

CÔNG TY CP MAY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT
Số: 04/2019/HĐQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v: Công bố thông tin

Phạm Thiết, ngày 10 tháng 04 năm 2019

Kính gửi : - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1/Tên TCPH: CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT

2/Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT

3/Trụ sở chính: 282 Nguyễn Hội, Tp Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận

4/Điện thoại: 0252.3821947 - Fax: 0252.3823347

5/Mã chứng khoán : PTG , Sàn giao dịch : UPCOM -ĐẠI CHỨNG ĐÃ NIÊM YẾT

6/Người thực hiện công bố thông tin: NGÔ THỊ NAM, là Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính

7/ Nội dung của thông tin công bố :

- Công bố BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2018

- Địa chỉ Website đăng tải : www.phanthietgarment.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố .

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu:



Ngô Thị Nam .

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT

NĂM 2018

(Ban hành kèm theo thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT

NĂM 2018

(Ban hành kèm theo thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

100
CƠ
CỨ
ÁY
H
/T

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 155 /2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT NĂM 2018

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- ✧ Tên Công ty: Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết
- ✧ Tên giao dịch quốc tế: Phan Thiet Garment import – Export Joint Stock Company
- ✧ Tên viết tắt: Phan Thiet Gamex Co
- ✧ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: Giấy chứng nhận ĐKKD số 3400353333 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu ngày 22/09/2002 và đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 10/02/2015.
- ✧ Vốn điều lệ: 46.043.850.000 VND
- ✧ Địa chỉ trụ sở chính: 282 Nguyễn Hội, Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận
- ✧ Điện thoại: 0252.3821947 Fax:0252.3823347
- ✧ Website: <http://www.phanthietgarment.com.vn>
- ✧ Mã cổ phiếu: **PTG**

2. Quá trình hình thành và phát triển

- Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Phan Thiết tiền thân là Xí nghiệp May Phan Thiết, là đơn vị trực thuộc Công ty May mặc Xuất khẩu Bình Thuận, được thành lập từ tháng 1 năm 1994, đến tháng 9 năm 2002 Xí nghiệp chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Phan Thiết theo quyết định số 1672 QĐ-CTUBBT, ngày 08/07/2002 với vốn điều lệ 2.250.000.000 đồng.

Từ ngày thành lập đến nay, sau 21 năm Công ty đã không ngừng phát triển, từ một xí nghiệp ban đầu chỉ có 565 lao động với 14 chuyên may đến nay đã mở rộng lên 63 chuyên may với 2900 lao động, đặc biệt giai đoạn cổ phần hóa là giai đoạn tăng trưởng mạnh nhất. Sau 16 năm chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần Công ty đã liên tục mở rộng và phát triển, từ số vốn ban đầu 2,5 tỷ đồng đến nay Công ty đã có vốn điều lệ 46,04385 tỷ đồng với tổng tài sản hơn 112.972.641.643 tỷ đồng.

- + Năm 2002 vốn điều lệ ban đầu là : 2.500.000.000 đồng
- + Năm 2004 tăng vốn lần 1 lên : 5.000.000.000 đồng
- + Năm 2006 tăng vốn lần 2 lên : 5.182.000.000 đồng
- + Năm 2007 tăng vốn lần 3 lên : 15.165.000.000 đồng
- + Năm 2012 tăng vốn lần 4 lên : 30.695.900.000 đồng
- + Năm 2014 tăng vốn lần 5 lên : 46.043.850.000 đồng

- Ngoài ra Công ty còn có hai công ty con

+ Công ty TNHH May Phú Long. Trụ sở chính đặt tại khu phố Phú Trường, thị Trấn Phú Long, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận. Vốn điều lệ của Công ty TNHH May Phú Long là 44.021.514.465 đồng do Công ty Cổ Phần May Xuất Khẩu Phan Thiết góp 100%.



+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ PLG. Trụ sở chính đặt tại khu phố Phú Trường, thị trấn Phú Long, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận. Vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Dịch vụ PLG là 500.000.000 đồng do Công ty Cổ Phần May Xuất Khẩu Phan Thiết góp 100%.

3. *Ngành nghề và địa bàn kinh doanh*

Lĩnh vực hoạt động, ngành nghề kinh doanh (Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3400353333 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 15/05/2014)

Sản xuất quần áo may sẵn; May gia công; Cho thuê văn phòng; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (khách sạn); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống; Đại lý du lịch; Điều hành tour du lịch; Bán lẻ trong siêu thị; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng, Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.

- Ngành nghề kinh doanh: (Nêu các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất): Sản xuất quần áo may sẵn; May gia công
- Địa bàn kinh doanh: (Nêu các địa bàn hoạt động kinh doanh chính, chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất): Xuất khẩu đi Nhật Bản

4. *Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý*

- Mô hình quản trị: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc
- Cơ cấu bộ máy quản lý: Tổng giám đốc, Giám đốc điều hành cty, Xí nghiệp, phòng, Xưởng, chuyên, tổ.

- Các công ty con, công ty liên kết: (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết).

+ Công ty TNHH May Phú Long. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4804000018 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/02/2007. Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là sản xuất quần áo may sẵn, may gia công. Trụ sở chính đặt tại khu phố Phú Trường, thị trấn Phú Long, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận. Vốn điều lệ của Công ty TNHH May Phú Long là 19.829.009.023 đồng do Công ty Cổ Phần May Xuất Khẩu Phan Thiết góp 100%.

+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ PLG. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có mã số doanh nghiệp số 3401061157 do Phòng Đăng ký Kinh doanh Sở Kế hoạch & Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 01/11/2013. Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là Cung cấp suất ăn công nghiệp, dịch vụ ăn uống. Trụ sở chính đặt tại khu phố Phú Trường, thị trấn Phú Long, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận. Vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Dịch vụ PLG là 500.000.000 đồng do Công ty Cổ Phần May Xuất Khẩu Phan Thiết góp 100%.

5. Định hướng phát triển



II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

a. Những Thuận lợi chính

- Công ty lựa chọn được khách hàng tốt, mặt hàng ổn định .
- Công ty có được chiến lược với khách hàng và người lao động phù hợp, có hiệu quả.
- Công nhân phần đông ổn định , nhiệt tình , chịu khó và ham học hỏi .
- Tình hình kinh tế thế giới đang hồi phục, tình hình chính trị của một số nước trong khu vực có sự không ổn định trong khi nước ta có sự ổn định, một số khách hàng có xu hướng rút đơn hàng về Việt Nam.
- Tỷ giá tiền đồng so với đô la Mỹ tăng
- Công ty đã đầu tư thêm một số máy móc thiết bị mới.

b. Những Khó khăn lớn.

- Các chi phí chính của đầu vào chiếm tỉ trọng lớn trong giá thành vẫn liên tục tăng như : Tiền lương, BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn, điện ,nước, vận chuyển, ...
- Trình độ quản lý chất lượng còn yếu vẫn chưa theo kịp sự phát triển của công ty.
- Một số máy móc thiết bị đã cũ và lạc hậu làm ảnh hưởng tới năng suất và chất lượng sản phẩm.
- Cạnh tranh lao động ngành may trong tỉnh tăng cao. Lao động biết nghề may còn thiếu nhiều .
- Trình độ Công nhân không đồng đều, và chưa có tác phong công nghiệp nhất là ở các chuyên mới
được thành lập.
- Số lượng công nhân tuyển mới đa số chưa biết nghề may , phải đào tạo từ đầu.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THEO NGHỊ QUYẾT CỦA ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH 2018	THỰC HIỆN 2018	% TH/K H
1- Doanh thu tiền đồng	Đồng	328.384.054.000	368.533.586.508	112,22
2-Lợi nhuận trước thuế	Đồng	28.811.954.000	76.019.341.685	263,85
3- Tỷ lệ % lợi nhuận TT/doanh thu	%	8,77	20,63	235,10
4- Nộp thuế thu nhập	Đồng	2.344.059.050	6.071.180.014	259,00
5-Lợi nhuận sau thuế	Đồng	26.467.894.950	69.948.161.671	264,28
6- Vốn điều lệ :	Đồng	46.043.850.000	46.043.850.000	100,00
7- Cổ tức :	Đồng	9.208.770.000	9.208.770.000	100,00
8- % cổ tức/vốn điều lệ :	%	20%	20	100,00
9- Đầu tư		45.000.000.000	14.170.000.000	31,49
- Máy móc thiết bị		5.000.000.000	14.170.000.000	283,40
- Khu công nghiệp Phú Long		40.000.000.000	0	0

NHẬN XÉT :

a. Những mặt làm được :

- Kịp thời điều chỉnh chính sách với khách hàng, hệ thống quản lý và người lao động phù hợp, có hiệu quả
- Giữ vững niềm tin đối với khách hàng , giảm thiểu rủi ro về đơn hàng khi thị trường biến động.
- Các Công ty hoạt động ổn định liên tục, có đủ đơn hàng cho công nhân làm việc
- Tổ chức, nhân sự tiếp tục được đào tạo, kiện toàn để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ phát triển.
- Công ty Dịch vụ PLG, nhà nghỉ công nhân và nhà trẻ cho con CBCNV phát huy hiệu quả tốt ;
- Giữ và nâng cao được uy tín ,hình ảnh thương hiệu của Công ty .
- Định hướng phát triển kinh doanh nội địa và xuất khẩu theo phương thức FOB đã có sự chuẩn bị phù hợp với khả năng của cty .

b. Những tồn tại cần khắc phục :

- Lực lượng quản lý, đặc biệt là cấp trung và thấp, vẫn chưa cải thiện được nhiều để đáp ứng với yêu cầu công việc.
- Công tác dự báo đánh giá, tiếp thị thị trường, khách hàng còn yếu
- Hệ thống quản lý đặc biệt là quản lý chất lượng vận hành vẫn còn nhiều thiếu sót
- Công tác đánh giá quản lý máy móc thiết bị còn yếu. Đầu tư thay thế các máy móc thiết bị cũ và lạc hậu vẫn còn chậm.
- Lao động còn thiếu tác phong công nghiệp .
- Năng xuất lao động còn thấp. Chất lượng chưa thật ổn định
- Chưa phát huy tốt sáng kiến cải tiến kỹ thuật, quản lý .
- Chưa phát triển được thị trường nội địa

KẾT LUẬN :

Năm 2018, hầu hết các chỉ tiêu chính đều đạt và vượt so với kế hoạch đề ra. Trong điều kiện tình hình thế giới, trong nước còn nhiều khó khăn, biến động khó lường, Công ty đạt được kết quả trên so với các đơn vị cùng ngành là rất tốt. Để tiếp tục phát triển bền vững trong thời gian tới Công ty phải quan tâm nhiều đến công tác đầu tư đổi mới công nghệ, máy móc thiết bị, hệ thống quản lý, chính sách cho người lao động để nâng cao năng suất lao động; Xây dựng được chiến lược kinh doanh, khách hàng kết hợp cho được hình thức gia công, sản xuất xuất khẩu và kinh doanh nội địa có hiệu quả, Nghiên cứu kịp thời đầu tư vào các cơ hội đầu tư mở rộng sản xuất một cách hiệu quả.

2. Tình hình tài chính**a) Tình hình tài chính**

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	% 2018/ 2017
Tổng giá trị tài sản	165.293.460.935	208.764.584.462	216.979.020.605	103,93
Doanh thu thuần	269.649.412.797	305.732.344.163	368.533.586.508	120,54
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	24.494.724.946	31.759.281.193	75.623.863.764	238,12
Lợi nhuận khác	15.569.450	78.719.082	395.477.921	502,39
Lợi nhuận trước thuế	24.510.294.396	31.838.000.275	76.019.341.685	238,77
Lợi nhuận sau thuế	22.368.368.977	29.187.942.798	69.948.161.671	239,65
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	4.372	5.854	15.192	259,51

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Ghi chú
<i>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>				
Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1,7071	1,8993	1,7377	
Hệ số thanh toán nhanh: TSLĐ - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	1,6773	1,8628	1,7032	
<i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>				

Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,4098	0,4036	0,4144	
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,6945	0,6768	0,7076	
<i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>				
Vòng quay hàng tồn kho: <u>Giá vốn hàng bán</u> Hàng tồn kho bình quân	119,24	105,4768	93,6560	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,631	1,4645	1,6985	
<i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>				
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,0830	0,0955	0,1898	
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,2293	0,2344	0,5505	
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,1353	0,1398	0,3224	
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,1016	0,1039	0,2052	



3. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

- Tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành: 4.604.385 cổ phần
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do : 4.604.385 cổ phần
- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển.nhượng: không có

b) Cơ cấu cổ đông: cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí tỷ lệ sở hữu

- cổ đông lớn: có 7 cổ đông giữ 2.876.955 cp chiếm 60,53% cổ phần của công ty
- cổ đông nhỏ: có 160 cổ đông giữ 1.817.430 cp chiếm 39,47% cổ phần của công ty
- cổ đông tổ chức : không có
- cổ đông cá nhân: chiếm 100%
- cổ đông trong nước: chiếm 100%
- cổ đông nước ngoài: không có
- cổ đông nhà nước: không có

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có cổ phiếu quỹ

e) Các chứng khoán khác: không có

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1- Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

a. Những Thuận lợi chính

- Công ty lựa chọn được khách hàng tốt, mặt hàng ổn định .
- Công ty có được chiến lược với khách hàng và người lao động phù hợp, có hiệu quả.
- Công nhân phần đông ổn định , nhiệt tình , chịu khó và ham học hỏi .
- Tình hình kinh tế thế giới bắt đầu hồi phục, tình hình chính trị của một số nước trong khu vực có sự không ổn định trong khi nước ta có sự ổn định, một số khách hàng có xu hướng rút đơn hàng về Việt Nam.

- Tỷ giá tiền đồng so với đô la Mỹ tăng
- Công ty đã đầu tư thêm một số máy móc thiết bị mới.

b. Những Khó khăn lớn.

- Tốc độ lạm phát trong nước tuy có giảm nhưng các chi phí chính của đầu vào chiếm tỉ trọng lớn trong giá thành lại liên tục tăng cao như : Tiền lương, BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn, điện, nước, vận chuyển, ...
- Công tác dự báo đánh giá, tiếp thị thị trường, khách hàng còn yếu.
- Trình độ quản lý chất lượng còn yếu chưa theo kịp sự phát triển của công ty.
- Một số máy móc thiết bị đã cũ và lạc hậu làm ảnh hưởng tới năng suất và chất lượng sản phẩm.
- Cạnh tranh lao động ngành may trong tỉnh tăng cao. Lao động biết nghề may còn thiếu nhiều .
- Trình độ Công nhân không đồng đều, và chưa có tác phong công nghiệp nhất là ở các chuyên môn mới được thành lập.
- Số lượng công nhân tuyển mới đa số chưa biết nghề may , phải đào tạo từ đầu.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THEO NGHỊ QUYẾT CỦA ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH 2018	THỰC HIỆN 2018	% TH/KH
1- Doanh thu tiền đồng	Đồng	328.384.054.000	368.533.586.508	112,22
2-Lợi nhuận trước thuế	Đồng	28.811.954.000	76.019.341.685	263,85
3- Tỷ lệ % lợi nhuận TT/doanh thu	%	8,77	20,63	235,10
4- Nộp thuế thu nhập	Đồng	2.344.059.050	6.071.180.014	259,00
5-Lợi nhuận sau thuế	Đồng	26.467.894.950	69.948.161.671	264,28
6- Vốn điều lệ :	Đồng	46.043.850.000	46.043.850.000	100,00
7- Cổ tức :	Đồng	9.208.770.000	9.208.770.000	100,00
8- % cổ tức/vốn điều lệ :	%	20%	20	100,00
9- Đầu tư		45.000.000.000	14.170.000.000	31,49
- Máy móc thiết bị		5.000.000.000	14.170.000.000	283,40
- Khu công nghiệp Phú Long		40.000.000.000	0	0

NHẬN XÉT :

a. Những mặt làm được :

- Kịp thời điều chỉnh chính sách với khách hàng, hệ thống quản lý và người lao động phù hợp, có hiệu quả
- Giữ vững niềm tin đối với khách hàng , giảm thiểu rủi ro về đơn hàng khi thị trường biến động.
- Các Công ty hoạt động ổn định liên tục, có đủ đơn hàng cho công nhân làm việc
- Tổ chức, nhân sự tiếp tục được đào tạo, kiện toàn để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ phát triển.

- Công ty Dịch vụ PLG, nhà nghỉ công nhân và nhà trẻ cho con CBCNV phát huy hiệu quả tốt ;
 - Giữ và nâng cao được uy tín ,hình ảnh thương hiệu của Công ty .
 - Định hướng phát triển kinh doanh nội địa và xuất khẩu theo phương thức FOB đã có sự chuẩn bị phù hợp với khả năng của cty .
- b. Những tồn tại cần khắc phục :*
- Lực lượng quản lý, đặc biệt là cấp trung và thấp, vẫn chưa cải thiện được nhiều để đáp ứng với yêu cầu công việc.
 - Công tác dự báo đánh giá, tiếp thị thị trường, khách hàng còn yếu
 - Hệ thống quản lý đặc biệt là quản lý chất lượng vận hành vẫn còn nhiều thiếu sót
 - Công tác đánh giá quản lý máy móc thiết bị còn yếu. Đầu tư thay thế các máy móc thiết bị cũ và lạc hậu vẫn còn chậm.
 - Lao động còn thiếu tác phong công nghiệp .
 - Năng suất lao động còn thấp. Chất lượng chưa thật ổn định
 - Chưa phát huy tốt sáng kiến cải tiến kỹ thuật, quản lý .
 - Chưa phát triển được thị trường nội địa

036
NG
PH
UẤT
TH
T.B

KẾT LUẬN :

Năm 2018, hầu hết các chỉ tiêu chính đều đạt và vượt so với kế hoạch đề ra. Trong điều kiện tình hình thế giới, trong nước còn nhiều khó khăn, biến động khó lường, Công ty đạt được kết quả trên so với các đơn vị cùng ngành là rất tốt. Để tiếp tục phát triển bền vững trong thời gian tới Công ty phải quan tâm nhiều đến công tác đầu tư đổi mới công nghệ, máy móc thiết bị, hệ thống quản lý, chính sách cho người lao động để nâng cao năng suất lao động; Xây dựng được chiến lược kinh doanh, khách hàng kết hợp cho được hình thức gia công, sản xuất xuất khẩu và kinh doanh nội địa.có hiệu quả, Nghiên cứu kịp thời đầu tư mở rộng sản xuất một cách hiệu quả..

2. Tình hình tài chính

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Ghi chú
<i>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>				
Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1,647	1,7071	1,7377	
Hệ số thanh toán nhanh: TSLĐ - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	1,613	1,6773	1,7032	
<i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>				
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,402	0,4098	0,4144	
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,671	0,6945	0,7076	
<i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>				
Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán Hàng tồn kho bình quân	113,37	119,24	93,6560	

Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,891	1,6313	1,6985	
<i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>				
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,105	0,0830	0,1898	
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,333	0,2293	0,5505	
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,199	0,1353	0,3224	
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,113	0,0908	0,2052	

3333
TY
IN
KHAI
IET
NH

3. NHIỆM VỤ NĂM 2019

A. TÌNH HÌNH KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC :

- Tình hình kinh tế thế giới có nhiều biến động, rủi ro , khó đoán định. một số nước lớn có xu hướng bảo hộ mậu dịch trở lại . Chiến tranh thương mại MỸ - TRUNG chưa có hồi kết.
- Canh tranh đơn hàng gia công ngành may với các nước đang phát triển ở khu vực châu á ngày càng gay gắt.
- Lao động biết nghề may ngày càng thiếu trầm trọng ,
- Chi phí đầu vào vẫn tiếp tục tăng cao.
- Công ty May Phú Long hết được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Tuy nhiên, việt nam đã tham gia ký kết nhiều hiệp định thương mại và đầu tư với các nước; tình hình chính trị và kinh tế vĩ mô ổn định; hình ảnh và vị thế của việt nam trên quốc tế ngày càng tăng; vị trí địa lý của việt nam thuận lợi , dự báo ngành dệt may năm 2019 và vài năm tiếp theo còn có cơ hội thuận lợi về đơn hàng.

B. PHƯƠNG HƯỚNG – MỤC TIÊU :

- Nhiệm vụ Kế hoạch năm 2019 doanh thu tăng 7,5% so với thực hiện năm 2018.
- Bảo đảm việc làm và thu nhập ổn định cho công nhân, thực hiện đúng, đủ các chế độ cho công nhân theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện đầu tư đổi mới, công nghệ, máy móc thiết bị cũ, lạc hậu
- Thực hiện tốt công tác đào tạo nâng cao trình độ quản lý cho cán bộ và tay nghề cho công nhân
- Thực hiện đầu tư khu công nghiệp tại Phú Long.
- Thực hiện tốt nghĩa vụ nộp thuế cho nhà nước.
- Đảm bảo cổ tức cho cổ đông 20 % .

C. NHIỆM VỤ CỤ THỂ :

CHỈ TIÊU	ĐVT	THỰC HIỆN 2018	KẾ HOẠCH 2019	% KH/TH 2018
1- Doanh thu tiền đồng <i>Trong đó: - doanh thu CM (tỉ giá 23.000đ/USD)</i>	Đồng	368.533.586.508 -	396.024.297.000 356.335.297.000	107,46 -
2-Lợi nhuận trước thuế	Đồng	76.019.341.685	43.671.118.000	57,45
3- Tỷ lệ % lợi nhuận TT/doanh thu	%	20,63	11,03	53,47

4- Trích quỹ lương dự phòng	Đồng		30.000.000.000	-
5- Nộp thuế thu nhập DN 20%	Đồng	6.071.180.014	2.734.223.600	45,04
6-Lợi nhuận sau thuế	Đồng	69.948.161.671	10.936.894.400	15,64
7- Vốn điều lệ :	Đồng	46.043.850.000	47.425.850.000	103,00
8- Cổ tức :	Đồng	9.208.770.000	9.485.170.000	103,00
9- % cổ tức/vốn điều lệ :	%	20	20	100,00
10- Đầu tư		14.170.000.000	50.000.000.000	352,86
- Máy móc thiết bị	Đồng	14.170.000.000	10.000.000.000	70,57
- Khu công nghiệp Phú Long		0	40.000.000.000	-



E. BIỆN PHÁP TRIỂN KHAI THỰC HIỆN :

- Theo sát tình hình thế giới và trong nước để có chính sách với khách hàng linh hoạt , đảm bảo có được khách hàng , nguồn hàng đầy đủ và ổn định ;
- Rà soát lại hệ thống quản lý, Ban hành các nội quy, quy định phù hợp với hoàn cảnh, kiểm tra, giám sát để đảm bảo các quy định được thực thi một cách nghiêm ngặt nhằm từng bước đưa người lao động vào khuôn khổ, tạo tác phong công nghiệp, tăng năng xuất lao động ;
- Thuê tư vấn, tư vấn xây dựng, thực hiện đạt các tiêu chuẩn quốc tế trong ngành may được các tổ chức có uy tín quốc tế đánh giá công nhận.
- Quy hoạch, tổ chức đào tạo tại chỗ để đảm bảo số lượng và chất lượng đội ngũ quản lý;
- Có chính sách lương, thưởng linh hoạt để khuyến khích người lao động hăng say làm việc, giữ chân người hiện tại, đồng thời tuyển dụng thêm được nhiều người mới ;
- Nghiên cứu áp dụng qui trình công nghệ, kỹ thuật, qui trình quản lý tiên tiến phù hợp với công ty , Cải tiến kỹ thuật nâng cao năng suất , chất lượng .
- Đầu tư thay thế các thiết bị đã quá cũ, trang bị đủ các thiết bị chuyên dùng còn thiếu, triệt để sử dụng cũ gá lắp kết hợp với qui trình công nghệ hợp lý và thực hiện tiết kiệm để tăng năng suất lao động, giảm chi phí và đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh ;
- Áp dụng có hiệu quả quy trình sản xuất tinh gọn, xây dựng lại hệ thống 5S cho phù hợp thực tế và thực hiện triệt để các quy trình, hệ thống này.
- Sử dụng tốt nhà ở thu nhập thấp cho người lao động trong công ty thuê.
- Tiếp tục phát huy hiệu quả Công ty Dịch vụ PLG, nhà nghỉ công nhân và nhà trẻ cho con CBCNV.
- Đầu tư Khu Công nghiệp Phú Long và nhà máy may PLG3 tại khu công nghiệp phú Long

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Năm 2018, hầu hết các chỉ tiêu chính đều đạt và vượt so với kế hoạch đề ra. Trong điều kiện tình hình thế giới, trong nước còn nhiều khó khăn, biến động khó lường, Công ty đạt được kết quả trên so với các đơn vị cùng ngành là rất tốt. Để tiếp tục phát triển bền vững trong thời gian tới Công ty phải quan tâm nhiều đến công tác đầu tư đổi mới công nghệ, máy móc thiết bị, hệ thống quản lý, chính sách cho người lao động để nâng cao năng suất lao động; Xây dựng được chiến lược kinh doanh, khách hàng kết hợp cho được hình thức gia

công, sản xuất xuất khẩu và kinh doanh nội địa có hiệu quả, Nghiên cứu kịp thời đầu tư bắt cơ hội đầu tư mở rộng sản xuất một cách hiệu quả.

2. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Nhiệm vụ Kế hoạch năm 2019 doanh thu tăng 7,5% so với thực hiện năm 2018.
- Bảo đảm việc làm và thu nhập ổn định cho công nhân, thực hiện đúng, đủ các chế độ cho công nhân theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện đầu tư đổi mới, công nghệ, máy móc thiết bị cũ, lạc hậu
- Thực hiện tốt công tác đào tạo nâng cao trình độ quản lý cho cán bộ và tay nghề cho công nhân
- Thực hiện đầu tư khu công nghiệp tại Phú Long.
- Thực hiện tốt nghĩa vụ nộp thuế cho nhà nước.
- Đảm bảo cổ tức cho cổ đông 20 % .

V. Quản trị công ty (Tổ chức chào bán trái phiếu ra công chúng hoặc niêm yết trái phiếu không phải là công ty đại chúng không bắt buộc phải công bố các thông tin tại Mục này).

1- Hội đồng quản trị

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ %
1	Ông Huỳnh Văn Nghi	Chủ tịch	666 930	14,49
2	Ông Nguyễn Quốc Bình	Phó C.tịch	322 845	7,00
3	Ông Lê Thanh Hoài Vũ	Thành viên	13 350	0,29
4	Bà Nguyễn Thị Phụng	Thành viên	75 870	1,65
5	Bà Ngô Thị Nam	Thành viên	153.000	3,32

a- Các cuộc họp của Hội đồng quản trị năm 2017:

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ %	Lý do không tham dự
1	Ông Huỳnh Văn Nghi	Chủ tịch	06	100	
2	Ông Nguyễn Quốc Bình	Phó C.tịch	06	100	
3	Ông Lê Thanh Hoài Vũ	Thành viên	06	100	
4	Bà Nguyễn Thị Phụng	Thành viên	06	100	
5	Ngô Thị Nam	Thành viên	06	100	

b. Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Giám đốc (Tổng Giám đốc):

- Theo dõi, giám sát, chỉ đạo thực hiện nghị quyết của đại hội đồng cổ đông năm 2018
- Xây dựng và giám sát thực hiện các qui chế bảo đảm cho hoạt động của công ty có hiệu quả như: qui chế lương, thưởng, tiền ăn ca, Tiền chuyên cần, qui chế tài chính, qui chế tuyển dụng, qui chế đào tạo....
- Xem xét mô hình tổ chức và bổ nhiệm cán bộ quản lý.
- Xây dựng mục tiêu cho năm 2019 và mục tiêu chiến lược các năm tiếp theo

- Xem xét, giám sát thực hiện đầu tư như : mua máy móc thiết bị, xây dựng nhà thu nhập thấp tại Phú long, dự án phú long 3, sửa chữa lắp đặt hệ thống điện, phòng cháy chữa cháy nhà xưởng.
- Thực hiện các công việc khác theo điều lệ của Công ty.

c. Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị (năm 2018):

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
01	01/2018-NQ- HĐQT	04/01/2018	Thông nhất Triệu tập đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 vào ngày 18/03/2017
02	02/2018- NQ- HĐQT	19/03/2018	Thông qua phương án chi cổ tức đợt 3 năm 2017
03	03/2018- NQ- HĐQT	01/06/2018	Ban hành qui chế đào tạo tiếng Anh
04	04/2018- NQ- HĐQT	06/11/2018	Thông qua phương án chi cổ tức đợt 1 năm 2018

d. Thay đổi danh sách về người có liên quan của công ty đại chúng:

ST T	Tên tổ chức/cá nhân	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)	Chức vụ tại công ty (nếu có)	Số CMND/ĐKKD	Ngày cấp CMND/ĐKKD	Nơi cấp CMND/ĐKKD	Địa chỉ	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan	Thời điểm không còn là người có liên quan	Lý do
1	Nguyễn Thị Thu		Chủ tịch HĐQT	260469514	26/06/2008	B.Thuận	Đức Nghĩa, Phan Thiết, Bình Thuận		18/03/2018	Không còn là thành viên BKS
2	Nguyễn Hữu Thắng			260870683	05/07/2012	B.Thuận	KP3, Lạc Đạo, P.Thiết, Bình Thuận	18/03/2018		Mới được bầu thành viên BKS

e. Giao dịch của cổ đông nội bộ và người liên quan : **Không có**

g. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Công ty không có các tiểu ban.

2- Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Stt	Thành viên BKS	Chức vụ	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ %
1	Ông: Nguyễn Tấn Vũ	Trưởng ban	300	0,01
2	Ông: Nguyễn Hữu Thắng	Thành viên	4 020	0,09
3	Ông : Đoàn Tấn Kiều	Thành viên	96 435	2,09

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Hoạt động của Ban kiểm soát trong năm 2018:

- Kiểm soát chiến lược:

- Thường xuyên giám sát việc thực hiện các nghị quyết ĐHĐCĐ của HĐQT, Ban TGD. Tham gia đủ tất cả các phiên họp thường kỳ cũng như bất thường của HĐQT. Đóng góp ý kiến xây dựng các quyết định, nghị quyết của HĐQT phù hợp với luật doanh nghiệp mới và điều lệ công ty.

HĐQT, Ban giám đốc xem xét, giải thích và giải quyết kịp thời các kiến nghị

- Kiểm soát hoạt động:

- Tổ chức kiểm tra chứng từ, sổ sách kế toán, thẩm định báo cáo tài chính của công ty (01lần/năm)
- Giám sát việc chấp hành các chế độ chính sách với người lao động.
- Giám sát việc chi trả cổ tức và thực hiện phân bổ lợi nhuận hàng năm.

- Kiểm soát Báo cáo tài chính:

- Kiểm tra, giám sát các báo cáo tài chính hàng quý, năm nhằm đánh giá tính hợp lý của các số liệu tài chính.
- Giám sát việc thực thi những kiến nghị do Kiểm toán đưa ra
- Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho thành viên ban Kiểm soát năm 2018 là 400.000 đồng /tháng/năm

Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho thành viên HĐQT:

- Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, thù lao cho Hội đồng quản trị trong năm 2018 là 800.000 đồng / người / tháng

- c. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:
Giao dịch của cổ đông nội bộ và người liên quan : Không có
- d. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không có
- e. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: thực hiện đúng qui định.

353333
NG TY
C PHAN
XUAT
KHAI
PHI
THI

VI. Báo cáo tài chính năm 2018

1. Ý kiến kiểm toán

Số : .10../BCKT/TC/2019/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Cổ đông Công ty, Hội đồng quản trị, Ban tổng giám đốc của Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Phan Thiết

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết được lập ngày 03/01/2019 từ trang 07 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ.

Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết và các Công ty con chưa ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 khoản dự thu lãi tiền gửi đến ngày 31/12/2018 của các khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền ước tính khoảng 606.041.210 đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP HCM, ngày 24 tháng 01 năm 2019

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

Phó tổng Giám Đốc

Kiểm Toán Viên

Lê Văn Tuấn
Số Giấy CN ĐKHN
kiểm toán 0479-2018-142-1

Nguyễn Vũ
Số Giấy CN ĐKHN
kiểm toán 0699-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		156.232.335.792	160.044.388.738
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	90.270.967.898	100.985.769.049
1. Tiền	111		13.870.967.898	8.085.769.049
2. Các khoản tương đương tiền	112		76.400.000.000	92.900.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		23.000.000.000	18.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.10	23.000.000.000	18.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38.634.796.932	36.971.313.902
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	36.754.355.669	26.635.377.719
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.555.000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.09	1.874.886.263	10.335.936.183
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	3.102.296.948	3.076.889.691
1. Hàng tồn kho	141		3.102.296.948	3.076.889.691
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.224.274.014	1.010.416.096
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	221.535.191	146.223.342
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.002.738.823	850.906.930
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.12		13.285.824
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		60.746.684.813	48.720.195.724
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		52.555.007.927	40.212.795.222
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.03	46.897.309.645	34.446.019.340
- Nguyên giá	222		128.725.766.464	110.583.520.017
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(81.828.456.819)	(76.137.500.677)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.04	5.657.698.282	5.766.775.882
- Nguyên giá	228		6.998.251.392	6.998.251.392
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.340.553.110)	(1.231.475.510)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.05	4.855.987.245	5.248.883.385
- Nguyên giá	241		5.633.101.505	5.633.101.505
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(777.114.260)	(384.218.120)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.06	2.670.725.674	2.505.358.674
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.670.725.674	2.505.358.674
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251 ^{tt}			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		664.963.967	753.158.443
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	664.963.967	753.158.443
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		216.979.020.605	208.764.584.462

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		89.909.749.159	84.263.284.687
I. Nợ ngắn hạn	310		89.909.749.159	84.263.284.687
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	7.509.184.526	3.295.393.758
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		830.047.500	1.038.688.072
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	4.668.023.117	1.014.626.738
4. Phải trả người lao động	314		73.143.251.387	74.369.630.654
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	986.455.357	1.563.520.503
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.772.787.272	2.981.424.962

II. Nợ dài hạn	330			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		127.069.271.446	124.501.299.775
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	127.069.271.446	124.501.299.775
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		46.043.850.000	46.043.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		46.043.850.000	46.043.850.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.700.000	2.700.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.961.087.293	11.961.087.293
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		8.322.242.482	37.305.719.684
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		60.739.391.671	29.187.942.798
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		60.739.391.671	29.187.942.798
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		216.979.020.605	208.764.584.462

Lập, ngày 03 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2018

Đơn vị tính:
VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	368.533.586.508	305.732.344.163
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		368.533.586.508	305.732.344.163
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	290.548.698.930	268.881.477.747
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		77.984.887.578	36.850.866.416
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	5.302.459.629	4.036.230.181
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	240.066.781	250.404.440
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23			
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05.a	1.600.799.682	2.048.852.487
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05.b	5.822.616.980	6.828.558.477
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		75.623.863.764	31.759.281.193
12. Thu nhập khác	31	VI.07	400.133.640	78.749.401
13. Chi phí khác	32		4.655.719	30.319
14. Lợi nhuận khác	40		395.477.921	78.719.082
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		76.019.341.685	31.838.000.275
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	6.071.180.014	2.650.057.477
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		69.948.161.671	29.187.942.798
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		69.948.161.671	29.187.942.798
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	15.192	5.705
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	15.192	5.705

Lập, ngày 03 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018



Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		76.019.341.685	31.838.000.275
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.353.848.772	9.785.369.777
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		151.338.301	3.203.889
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.070.668.976)	(3.571.985.486)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
đổi vốn lưu động	08		80.453.859.782	38.054.588.455
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(10.443.496.677)	5.540.391.607
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(25.407.257)	(1.055.381.372)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.896.246.719)	15.773.660.553
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		12.882.627	(73.533.811)
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.233.739.011)	(2.412.120.888)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		650.000	201.395.240
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.010.506.862)	(1.943.097.477)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		61.857.995.883	54.085.902.307
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.376.042.982)	(8.724.937.050)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		121.363.640	65.045.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(50.000.000.000)	(18.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		45.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.953.961.055	3.506.940.031
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(17.300.718.287)	(23.152.951.564)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(55.252.620.000)	(9.208.770.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(55.252.620.000)	(9.208.770.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(10.695.342.404)	21.724.180.743
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		100.985.769.049	79.261.460.515
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(19.458.747)	127.791
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII	90.270.967.898	100.985.769.049

Lập, ngày 03 tháng 01 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

340035
CÔNG
CỔ PHẦN
MAY XUẤT
PHAN THIẾT
THIỆT - T. E

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần May Xuất Khẩu Phan Thiết được thành lập theo Quyết định số 1672/QĐ-CTUBBT ngày 08/07/2002 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4803000009 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22/09/2002, thay đổi lần thứ tám ngày 10/02/2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 46.043.850.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2018: 46.043.850.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 282 Nguyễn Hội, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất quần áo may sẵn, may gia công, dịch vụ thương mại, xây dựng và đầu tư.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc Công ty

Tại ngày kết thúc niên độ, Công ty Cổ phần May Xuất khẩu, Phan Thiết có 02 (hai) công ty con kiểm soát trực tiếp, trong đó:

- Số lượng các công ty con được hợp nhất : 02 Công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất : 0 Công ty

Danh sách Công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính này:

Tên Công ty	Địa chỉ
Công ty TNHH May Phú Long	Khu phố Phú Trường, Thị trấn Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận.
Công ty TNHH MTV Dịch vụ PLG	Khu phố Phú Trường, Thị Trấn Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện Doanh nghiệp Việt Nam hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;

- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng đầu tư tài chính: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong

kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất kinh doanh đối với TSCĐ có liên quan đến sản xuất kinh doanh. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 / 04/ 2013 và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao ước tính

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
- Phương tiện vận tải	06 - 07
- Máy móc thiết bị	05 - 07
- Thiết bị văn phòng	05 - 06
- Tài sản cố định khác	49

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho mà được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

17. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua một lần mua

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con và phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua phải được loại trừ hoàn toàn, theo nguyên tắc:

- Công ty mẹ phải ghi nhận tài sản, nợ phải trả của công ty con theo giá trị hợp lý tại ngày mua;
- Công ty mẹ phải ghi nhận riêng rẽ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua.
- Công ty mẹ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý cao hơn giá trị ghi sổ; Ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý nhỏ hơn giá trị ghi sổ;

Khoản lợi thế thương mại hoặc khoản lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ trong quá trình mua công ty con (nếu có) được ghi nhận đồng thời khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con.

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát". Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con. Thu nhập của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được phản ánh trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát - Mã số 62".

Khi xác định giá trị phần lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ phải loại trừ ảnh hưởng của:

- Cổ tức ưu đãi phải trả;
- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trích lập trong kỳ.

Ngoài những điều trên, lợi ích cổ đông không kiểm soát còn bị ảnh hưởng bởi các giao dịch nội bộ khác.

c. Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Con

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, kế toán phải thực hiện một số điều chỉnh đối với giá phí khoản đầu tư của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

d. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

'- Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho trong nội bộ tập đoàn

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.



- Loại trừ cổ tức công ty mẹ được chia từ lợi nhuận sau ngày mua của công ty con
 Toàn bộ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau ngày mua từ các công ty con trong tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Nếu công ty mẹ chưa nhận được số cổ tức hoặc lợi nhuận được chia này do công ty con chưa chuyển tiền thì khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải loại trừ số phải thu, phải trả về số cổ tức lợi nhuận được chia đang phản ánh trong khoản mục phải thu khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và khoản mục phải trả khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty con chia lợi nhuận.

- Các khoản vay trong nội bộ

Nếu các đơn vị trong một tập đoàn có quan hệ vay mượn lẫn nhau thì số dư tiền vay trong nội bộ tập đoàn đang phản ánh trong các khoản mục “Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn”, “Vay và nợ thuê tài chính dài hạn”, khoản mục “Phải thu về cho vay ngắn hạn”, “Phải thu về cho vay dài hạn khác” phải được loại trừ hoàn bộ. Theo đó, các khoản thu nhập từ cho vay và chi phí đi vay cũng phải loại trừ hoàn bộ trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hoá vào giá trị tài sản, tài sản dở dang phải được loại trừ hoàn toàn.

- Điều chỉnh các khoản mục nội bộ khác

Số dư các khoản mục phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn, như phải thu, phải trả, doanh thu chưa thực hiện, chi phí trả trước... phải được loại trừ hoàn toàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản doanh thu, thu nhập, giá vốn, chi phí phát sinh từ các giao dịch khác trong nội bộ tập đoàn, như các khoản doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, doanh thu cho thuê, cung cấp dịch vụ... trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	32.652.162	70.393.085
- Tiền gửi ngân hàng	13.838.315.736	8.015.375.964
+ Ngân hàng Công Thương - Bình Thuận	3.861.937.537	6.455.536.383
+ Ngân hàng Ngoại Thương - CN Bình Thuận	9.514.039.404	1.192.623.706
+ Ngân hàng Sacombank- Bình Thuận	458.895.038	363.788.361
+ Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Bình Thuận	3.443.757	3.427.514
- Các khoản tương đương tiền (*)	76.400.000.000	92.900.000.000
+ Ngân hàng Công thương - CN Bình Thuận	7.000.000.000	12.000.000.000
+ Ngân hàng Ngoại Thương - CN Bình Thuận	68.500.000.000	80.000.000.000
+ Ngân hàng Sacombank- Bình Thuận	900.000.000	900.000.000
Tổng cộng	90.270.967.898	100.985.769.049

(*) Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	36.754.355.669	26.635.377.719
- Công ty Itochu/OSASL	31.144.512.513	22.754.452.746
- Công ty Itochu/TOKJT		727.664.559
- Công ty Itochu/TOKSC	633.556.028	
- Công ty Itochu/OSAYX	1.017.348.268	
- Công ty Nomura	3.221.136.739	1.583.327.225
- Công Ty TNHH MTV Tổng công ty 28		1.000.631.115
- Khác	737.802.121	569.302.074

b. Phải thu khách hàng dài hạn

Ghi chú: Chi tiết các khách hàng có khoản nợ phải thu chiếm từ 10% trở lên trên tổng các khoản phải thu.

53333
 G TY
 H AN
 J AT KH I
 TH IE
 T. T. BIN

3. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	47.484.007.168	55.568.693.908	2.791.165.541	4.739.653.400		110.583.520.017
2. Số tăng trong năm	1.795.492.547	18.118.918.795	1.017.319.091	255.641.040		21.187.371.473
- Mua trong năm		304.356.170	541.409.091			845.765.261
- Đầu tư XDCB hoàn thành (*)	915.942.130	17.814.562.625	475.910.000	255.641.040		19.462.055.795
- Phân loại lại	879.550.417					879.550.417
3. Số giảm trong năm		2.165.574.609		879.550.417		3.045.125.026
- Thanh lý, nhượng bán		2.165.574.609				2.165.574.609
- Phân loại lại				879.550.417		879.550.417
4. Số dư cuối năm	49.279.499.715	71.522.038.094	3.808.484.632	4.115.744.023		128.725.766.464
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	25.693.944.713	44.040.307.629	2.348.423.180	4.054.825.155		76.137.500.677
2. Khấu hao trong năm	4.395.788.325	3.501.058.868	280.644.013	347.221.983		8.524.713.189
- Khấu hao tăng trong năm	3.722.950.168	3.501.058.868	280.644.013	347.221.983		7.851.875.032
- Phân loại lại	672.838.157					
3. Giảm trong năm		2.160.918.890		672.838.157		2.833.757.047
- Thanh lý, nhượng bán		2.160.918.890				2.160.918.890
- Phân loại lại				672.838.157		672.838.157
4. Số dư cuối năm	30.089.733.038	45.380.447.607	2.629.067.193	3.729.208.981		81.828.456.819
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	21.790.062.455	11.528.386.279	442.742.361	684.828.245		34.446.019.340
2. Tại ngày cuối năm	19.189.766.677	26.141.590.487	1.179.417.439	386.535.042		46.897.309.645

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

49.721.301.842 VND.



282 Nguyễn Hội, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận.

4. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất tại VPĐD	Quyền sử dụng đất tại Công ty	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
1. Số dư đầu năm	1.653.225.000	5.345.026.392	6.998.251.392
2. Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua trong năm			
- Tặng khác			
3. Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
4. Số dư cuối năm	1.653.225.000	5.345.026.392	6.998.251.392
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm		1.231.475.510	1.231.475.510
2. Khấu hao trong năm		109.077.600	109.077.600
- Khấu hao tăng trong năm		109.077.600	109.077.600
- Tặng khác			
3. Giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán			
- Giảm khác			
4. Số dư cuối năm	-	1.340.553.110	1.340.553.110
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu năm	1.653.225.000	4.113.550.882	5.766.775.882
2. Tại ngày cuối năm	1.653.225.000	4.004.473.282	5.657.698.282

5. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	5.633.101.505			5.633.101.505
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà	5.633.101.505			5.633.101.505
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị hao mòn lũy kế	384.218.120	392.896.140		777.114.260
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà	384.218.120	392.896.140		777.114.260
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị còn lại	5.248.883.385			4.855.987.245
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà	5.248.883.385			4.855.987.245
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-

b. Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá

Ghi chú: Giá trị "Bất động sản đầu tư" là giá trị quyết toán giai đoạn 1 của hạng mục Dự án Nhà ở thu nhập thấp cho cán bộ công nhân viên của Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết. Trong năm 2017, Công ty đã tiến hành nghiệm thu, đưa vào sử dụng cho người lao động có thu nhập thấp tại công ty thuê theo dự án.

**6. TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN****a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn****b. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Xây dựng cơ bản	2.670.725.674	2.495.568.674
+ Nhà ở thu nhập thấp cho công nhân		
+ Dự án cụm công nghiệp Phú Long - Huyện Hàm Thuận Bắc (*)	2.670.725.674	2.495.568.674
- Sửa chữa		9.790.000
Cộng	2.670.725.674	2.505.358.674

Ghi chú: () Dự án được chấp thuận thực hiện theo Quyết định chủ trương đầu tư số 2596/QĐ-UBND ngày 07/09/2016 của UBND tỉnh Bình Thuận.*

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a. Ngắn hạn**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- CCDC xuất dùng	125.066.747	85.055.100
- Chi phí gia công, xây dựng, lắp đặt	53.965.227	61.168.242
- Khác	42.503.217	
Cộng	221.535.191	146.223.342

b. Dài hạn

- CCDC xuất dùng	286.817.491	552.709.367
- Chi phí gia công, xây dựng, lắp đặt	17.982.600	68.010.439
- Khác	360.163.876	132.438.637
Cộng	664.963.967	753.158.443

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Nguyên liệu, vật liệu	2.898.744.243		3.023.895.720	
- Công cụ, dụng cụ	203.552.705		52.993.971	
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	3.102.296.948	-	3.076.889.691	-

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
a. Phải thu ngắn hạn khác	1.874.886.263	-	10.335.936.183	-
- Tạm ứng	5.661.389		54.503.368	
- Phải thu khác	1.869.224.874		10.281.432.815	
+ Tiền ăn ca của người lao động	67.678.500		66.548.500	

+ Tiền gửi vào thẻ VIB để thanh toán CP hải quan	-	1.648.602	
+ Thu lại tiền thuế TNCN của CNV	75.480.812	105.570.194	
+ Thu lại tiền bảo hiểm của CNV	1.013.554.607	898.895.519	
+ Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	43.155	-	
+ Khoản tạm ứng cổ tức năm 2017 theo Nghị quyết ĐHCĐ số 01/2017 NQ-ĐHCĐ ngày 26/02/2017.	-	9.208.770.000	
+ Phải thu từ Quỹ Khen thưởng phúc lợi	712.467.800		
b. Phải thu dài hạn khác			
Tổng cộng	1.874.886.263	-	10.335.936.183

3400
CỔ
C
MAY
PH
PHAN

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý
a. Chứng khoán kinh doanh				
b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b.1 Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
+ Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty CP May Xúc Khâu Phan Thiết (*)	23.000.000.000	23.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty TNHH May Phú Long (**)	23.000.000.000	23.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
- Trái phiếu	9.000.000.000	9.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác	14.000.000.000	14.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
b.2 Dài hạn				
Tổng cộng	23.000.000.000	23.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000

(*) Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Công thương - CN Bình Thuận.

(**) Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và kỳ hạn gốc trên 3 tháng tại Ngân hàng Ngoại thương - CN Bình Thuận.

5533.
NGT
S PH
XU
ANT
HIET

11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn:	7.509.184.526	7.509.184.526	3.295.393.758	3.295.393.758
- Công ty TNHH Bao Bì Trung Phát	735.218.976	735.218.976	540.259.593	540.259.593
- Công ty TNHH Coat Phong Phú	150.815.969	150.815.969	435.334.159	435.334.159
- Công ty TNHH Moririn Việt Nam	654.098.076	654.098.076	864.588.972	864.588.972
- CN Công ty CP Du lịch Thăng Lợi				
- TTC Palace Bình Thuận	295.307.000	295.307.000		
- Nguyễn Thị Hằng	106.519.000	106.519.000	107.751.000	107.751.000
- Từ Thị Ngọc Bích	224.674.000	224.674.000	194.088.000	194.088.000
- Công ty Gerber Scientific International Ltd.	4.091.120.000	4.091.120.000		
- Khác	1.251.431.505	1.251.431.505	1.153.372.034	1.153.372.034
b. Dài hạn:				
Cộng	7.509.184.526	7.509.184.526	3.295.393.758	3.295.393.758

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số cuối năm
	a. Phải nộp	1.014.626.738	11.287.298.324	7.633.901.945
Thuế giá trị gia tăng	81.462.051	1.032.571.186	1.030.162.014	83.871.223
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		1.169.767.018	1.169.767.018	
Thuế xuất nhập khẩu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	929.948.087	5.887.942.818	2.233.739.011	4.584.151.894
Thuế thu nhập cá nhân	3.216.600	3.116.954.112	3.120.170.712	
Thuế khác		80.063.190	80.063.190	
	Số đầu năm	Phát sinh giảm	Phát sinh tăng	Số cuối năm
b. Phải thu	13.285.824	13.285.824		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.285.824	13.285.824		
Thuế thu nhập cá nhân				
Thuế khác				

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	986.455.357	1.563.520.503
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	883.371.173	1.513.286.506
- Tiền thuế TNCN của CNV	4.819.548	7.752.666
- Kinh phí chăm sóc sức khoẻ ban đầu	36.960.886	25.292.444
- Ôm đau thai sản		1.085.137
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	2.303.750	2.303.750
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	59.000.000	13.800.000
b. Dài hạn		
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
a. Số dư đầu năm trước	46.043.850.000	2.700.000	26.382.120.707	11.961.087.293	13.159.598.977	97.549.356.977
- Tăng vốn từ lợi nhuận					-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm trước					29.187.942.798	29.187.942.798
- Giảm vốn trong năm trước					-	-
- Lợi nhuận giảm trong năm trước					-	-
- Trích lập các quỹ theo Nghị quyết HĐQT			10.923.598.977		(13.159.598.977)	(2.236.000.000)
. Quỹ Đầu tư phát triển						-
. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			10.923.598.977		(10.923.598.977)	-
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi					(2.236.000.000)	(2.236.000.000)
b. Số dư đầu năm nay	46.043.850.000	2.700.000	37.305.719.684	11.961.087.293	29.187.942.798	124.501.299.775
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Lợi nhuận tăng trong năm nay					69.948.161.671	69.948.161.671
- Giảm vốn trong năm nay					-	-
- Lợi nhuận giảm trong năm nay					-	-
- Trích lập các quỹ theo Nghị quyết HĐQT (*)					(2.918.800.000)	(2.918.800.000)
. Quỹ Đầu tư phát triển						-
. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu					(2.918.800.000)	(2.918.800.000)
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi						-
- Chia cổ tức 120% vốn điều lệ từ lợi nhuận năm 2017 (*)			(28.983.477.202)		(26.269.142.798)	(55.252.620.000)
- Tạm ứng cổ tức 20% vốn điều lệ từ lợi nhuận năm 2018 (*)					(9.208.770.000)	(9.208.770.000)
- Giảm khác					-	-
c. Số dư cuối năm nay	46.043.850.000	2.700.000	8.322.242.482	11.961.087.293	60.739.391.671	127.069.271.446

Ghi chú: (*) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018 NQ-ĐHCD ngày 18/03/2018.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	46.043.850.000	46.043.850.000
Cộng	46.043.850.000	46.043.850.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	46.043.850.000	46.043.850.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	46.043.850.000	46.043.850.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia (*)	55.252.620.000	9.208.770.000

Ghi chú: (*) Thực hiện Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 01/2018 NQ-ĐHCD ngày 18/03/2018, Công ty đã chi trả cổ tức 120% vốn điều lệ số tiền 55.252.620.000 (trong đó Công ty đã tạm ứng cổ tức 20% vốn điều lệ tương ứng 9.208.770.000 đồng trong năm 2017 và chi cổ tức 100% vốn điều lệ tương ứng 46.043.850.000 đồng trong năm 2018). Nguồn chi trả được lấy từ lợi nhuận sau thuế 2017 và nguồn Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

Bên cạnh đó, trong năm 2018 Công ty đã tạm ứng cổ tức 20% vốn điều lệ số tiền 9.208.770.000 đồng từ lợi nhuận 2018 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 01/2018 NQ-ĐHCD ngày 18/03/2018.

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.604.385	4.604.385
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.604.385	4.604.385
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.604.385	4.604.385
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.604.385	4.604.385
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.604.385	4.604.385

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng/cổ phiếu

e. Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận vào nợ phải trả:		
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:</i>		
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:</i>		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

f. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	11.961.087.293	11.961.087.293
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	8.322.242.482	37.305.719.684

15. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
c. Ngoại tệ các loại		
- USD	356.256,98	14.086,39

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
a. Doanh thu	368.533.586.508	305.732.344.163
+ Doanh thu gia công xuất khẩu	352.537.174.339	274.994.751.179
+ Doanh thu gia công nội địa	15.915.070.951	30.698.796.620
+ Doanh thu hoạt động khác	81.341.218	38.796.364
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Giá vốn gia công	290.168.907.297	268.555.584.464
- Giá vốn hoạt động khác	379.791.633	325.893.283
Cộng	290.548.698.930	268.881.477.747

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.953.961.055	3.506.940.031
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.348.498.574	529.290.150
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Cộng	5.302.459.629	4.036.230.181

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí lãi vay		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	240.066.781	250.404.440
Cộng	240.066.781	250.404.440

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.600.799.682	2.048.852.487
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.600.799.682	2.045.158.369
- Các khoản chi phí bán hàng khác		3.694.118
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5.822.616.980	6.828.558.477
- Chi phí nhân viên quản lý		
- Chi phí vật liệu quản lý		
- Chi phí đồ dùng văn phòng	43.699.757	41.528.465
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.243.509.285	1.018.729.679
- Chi phí bằng tiền khác	4.535.407.938	5.768.300.333
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

6. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.308.110.973	29.244.547.888

- Chi phí nhân công	221.270.814.734	218.463.874.848
- Chi phí khấu hao TSCĐ	8.353.848.772	9.785.369.777
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.985.933.107	7.834.793.192
- Chi phí bằng tiền khác	29.053.408.006	12.430.303.006
Cộng	297.972.115.592	277.758.888.711

7. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	121.363.640	65.045.455
- Các khoản khác	278.770.000	13.703.946
Cộng	400.133.640	78.749.401

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	76.019.341.685	31.838.000.275
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	151.338.301	30.319
+ Các khoản điều chỉnh tăng	151.338.301	30.319
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
- Tổng thu nhập chịu thuế	76.170.679.986	31.838.030.594
+ Thu nhập được miễn thuế		
+ Các khoản lỗ được kết chuyển		
- Tổng thu nhập tính thuế	76.170.679.986	31.838.030.594
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	6.071.180.014	2.650.057.477
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	6.071.180.014	2.650.057.477
+ Miễn giảm thuế TNDN phải nộp		
+ Khoản thuế truy thu, nộp bổ sung		

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	69.948.161.671	29.187.942.798
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.918.800.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.604.385	4.604.385
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.192	5.705

Ghi chú: Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước trên báo cáo tài chính này so với báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2017 phát hành ngày 31/01/2018 giảm do thay đổi số trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018 NQ-ĐHCĐ ngày 18/03/2018. Và quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay chưa được Đại hội cổ đông phê duyệt hoặc tạm trích, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay có thể bị thay đổi khi có quyết định chính thức của Đại hội đồng cổ đông.

10. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	69.948.161.671	29.187.942.798
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.918.800.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.604.385	4.604.385

Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm
Lãi suy giảm trên cổ phiếu

15.192

5.705

Ghi chú: Lãi suy giảm trên cổ phiếu năm trước trên báo cáo tài chính này so với báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2017 phát hành ngày 31/01/2018 giảm do thay đổi số trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018 NQ-ĐHCD ngày 18/03/2018. Và quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay chưa được Đại hội cổ đông phê duyệt hoặc tạm trích, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm nay có thể bị thay đổi khi có quyết định chính thức của Đại hội đồng cổ đông.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Ban Tổng Giám đốc, HĐQT và Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
Thu nhập từ tiền lương, thưởng và thù lao	3.072.458.289	2.823.836.800

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam ("trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("xuất khẩu").

Chỉ tiêu	Trong nước		Xuất khẩu	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu thuần bán hàng	15.996.412.169	30.737.592.984	352.537.174.339	274.994.751.179
Giá vốn bán hàng	12.913.461.346	27.295.167.996	277.635.237.584	241.586.309.751
Lợi nhuận gộp	3.082.950.823	3.442.424.988	74.901.936.755	33.408.441.428

3. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018		Tại ngày 31/12/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá trị thuần
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	90.270.967.898	-	100.985.769.049	-	90.270.967.898	100.985.769.049
Phải thu khách hàng và phải thu khác	38.629.241.932	-	36.971.313.902	-	38.629.241.932	36.971.313.902
Đầu tư tài chính	23.000.000.000	-	18.000.000.000	-	23.000.000.000	18.000.000.000
Tổng	51.900.209.830	-	155.957.082.951	-	151.900.209.830	155.957.082.951
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	-	-	-	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	81.638.891.270	-	79.228.544.915	-	81.638.891.270	79.228.544.915
Chi phí phải trả	-	-	-	-	-	-
Tổng	81.638.891.270	-	79.228.544.915	-	81.638.891.270	79.228.544.915

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên, có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định chính thức vào ngày 31/12/2018 và 01/01/2018. Công ty ước tính giá trị hợp lý và giá trị sổ sách của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không có chênh lệch trọng yếu.



QUẢN LÝ RỦI RO TÀI

4. CHÍNH

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

a - Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý Rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của công ty).

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các Rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

b - Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng được quản lý bằng cách áp dụng hạn mức thanh toán do Ban Tổng giám đốc Công ty phê duyệt. Quá trình thanh toán của khách hàng và mức độ rủi ro tín dụng được Trưởng phòng Kinh doanh và Kế toán trưởng theo dõi liên tục và báo cáo cho Ban Tổng giám đốc.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

c - Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Số đầu năm			
Vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	79.228.544.915		79.228.544.915
Chi phí phải trả			-
Tổng	79.228.544.915	-	79.228.544.915
Số cuối năm			
Vay và nợ	-		-
Phải trả người bán và phải trả khác	81.638.891.270		81.638.891.270
Chi phí phải trả			-
Tổng	81.638.891.270	-	81.638.891.270

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	100.985.769.049		100.985.769.049
Phải thu khách hàng và phải thu khác	36.971.313.902		36.971.313.902
Đầu tư tài chính	18.000.000.000		18.000.000.000
Cộng	155.957.082.951	-	155.957.082.951
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	90.270.967.898		90.270.967.898
Phải thu khách hàng và phải thu khác	38.629.241.932		38.629.241.932
Đầu tư tài chính	23.000.000.000		23.000.000.000
Cộng	151.900.209.830	-	151.900.209.830

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2018	01/01/2018
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản	%	72,0%	76,7%
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	28,0%	23,3%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	41,4%	40,4%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	58,6%	59,6%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	1,00	1,20
Khả năng thanh toán nhanh	lần	1,70	1,86
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,74	1,90
		Năm nay	Năm trước
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	20,6%	10,4%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	19,0%	9,5%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	35,0%	15,3%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	32,2%	14,0%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	55,0%	23,4%

6. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Phan Thiết năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Phan Thiết, ngày 09 tháng 04 năm 2019
CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



HUỲNH VĂN NGHI

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY
XUẤT KHẨU PHAN THIẾT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2019 CBTT-HĐQT

Phan Thiết, ngày 10 tháng 04 năm 2019.

**CÔNG BỐ THÔNG TIN PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU THEO CHƯƠNG TRÌNH LỰA CHỌN
CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÔNG TY**

I. Giới thiệu về tổ chức phát hành

1. Tên tổ chức đăng ký phát hành (đầy đủ): **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT**

2. Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT**

3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 282 đường Nguyễn Hội, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

4. Điện thoại: 0252.3821947 Fax: 0252.3823347

5. Mã chứng khoán : **PTG**

6. Vốn điều lệ: **46.043.850.000 VND**

7. Nơi mở tài khoản: **NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG BÌNH THUẬN**

Số hiệu tài khoản: **115000016780**

8. Căn cứ pháp lý hoạt động kinh doanh

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3400353333 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu ngày 22/09/2002 và đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 10/02/2015.

- Ngành nghề kinh doanh chủ yếu: Sản xuất quần áo may sẵn; May gia công; ... Mã số:

- Sản phẩm/dịch vụ chính: quần, áo bảo hộ lao động; quần, áo thời trang; quần áo thể thao; áo jacket....

- Tổng mức vốn kinh doanh: **216.979.020.605 VND**

II. Mục đích phát hành cổ phiếu

Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động nhằm tạo điều kiện cho cán bộ đang làm việc trong công ty được sở hữu cổ phiếu của công ty, ghi nhận đóng góp và gắn kết người lao động với Công ty; thúc đẩy nhân viên nỗ lực phấn đấu phát triển công ty; khuyến khích nhân viên làm việc lâu dài với Công ty; phù hợp chiến lược phát triển nguồn nhân lực của Công ty

III. Phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty

1. Tên cổ phiếu: **CỔ PHIẾU CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT**

2. Loại cổ phiếu: **Cổ phiếu phổ thông có hạn chế chuyển nhượng**

3. Mệnh giá cổ phiếu: **10.000 đồng/ 1 cổ phiếu** (Mười ngàn đồng một cổ phiếu)

4. Tổng số cổ phiếu đã phát hành: **4.604.385 cổ phiếu**

5. Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: **4.604.385 cổ phiếu**

6. Số lượng cổ phiếu quỹ: **Không có**

7. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: **129.400 cổ phiếu**
8. Giá phát hành: **19.600 đồng/ 1 cổ phiếu**
9. Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: **1.294.000.000 đồng**
10. Tỷ lệ phát hành (số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành/số lượng cổ phiếu đang lưu hành): **2,81%**
11. Nguồn vốn (trong trường hợp phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động):
12. Hạn chế chuyển nhượng (nếu có): **Hạn chế chuyển nhượng 02 năm kể từ ngày phát hành**
13. Thời gian thực hiện: **Trong quý 2 năm 2019**

Phan Thiết, ngày 10 tháng 04 năm 2019

CTY CP MAY XK PHAN THIẾT

Chủ tịch HĐQT



HUYỄN VĂN NGHI

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY
XUẤT KHẨU PHAN THIẾT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2019 BC-HĐQT

Phan Thiết, ngày 10 tháng 04 năm 2019.

**BÁO CÁO PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU THEO CHƯƠNG TRÌNH LỰA CHỌN
CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÔNG TY**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

I. Giới thiệu về tổ chức phát hành

1. Tên tổ chức đăng ký phát hành (đầy đủ): **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT**
2. Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT**
3. Địa chỉ trụ sở chính: số 282 đường Nguyễn Hội, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận
4. Điện thoại: 0252.3821947 Fax: 0252.3823347
5. Mã chứng khoán : **PTG**
6. Vốn điều lệ: **46.043.850.000 VND**
7. Nơi mở tài khoản: **NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG BÌNH THUẬN**
Số hiệu tài khoản: **115000016780**
8. Căn cứ pháp lý hoạt động kinh doanh
 - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3400353333 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu ngày 22/09/2002 và đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 10/02/2015.
 - Ngành nghề kinh doanh chủ yếu: Sản xuất quần áo may sẵn; May gia công; ... Mã số:
 - Sản phẩm/dịch vụ chính: quần, áo bảo hộ lao động; quần, áo thời trang; quần áo thể thao; áo jacket....
 - Tổng mức vốn kinh doanh: **216.979.020.605 VND**

II. Mục đích phát hành cổ phiếu

Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động nhằm tạo điều kiện cho cán bộ đang làm việc trong công ty được sở hữu cổ phiếu của công ty, ghi nhận đóng góp và gắn kết người lao động với Công ty; thúc đẩy nhân viên nỗ lực phấn đấu phát triển công ty; khuyến khích nhân viên làm việc lâu dài với Công ty; phù hợp chiến lược phát triển nguồn nhân lực của Công ty

III. Phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty

1. Tên cổ phiếu: **CỔ PHIẾU CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT**
2. Loại cổ phiếu: **Cổ phiếu phổ thông có hạn chế chuyển nhượng**
3. Mệnh giá cổ phiếu: **10.000 đồng/ 1 cổ phiếu** (Mười ngàn đồng một cổ phiếu)
4. Tổng số cổ phiếu đã phát hành: **4.604.385 cổ phiếu**
5. Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: **4.604.385 cổ phiếu**
6. Số lượng cổ phiếu quỹ: **Không có**
7. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: **129.400 cổ phiếu**
8. Giá phát hành: **19.600 đồng/ 1 cổ phiếu**

9. Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: **1.294.000.000 đồng**
10. Tỷ lệ phát hành (*số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành/số lượng cổ phiếu đang lưu hành*): **2,81%**
11. Nguồn vốn (*trong trường hợp phát hành cổ phiếu thường cho người lao động*):
12. Hạn chế chuyển nhượng (*nếu có*): **Hạn chế chuyển nhượng 02 năm kể từ ngày phát hành**
13. Thời gian thực hiện: **Trong quý 2 năm 2019**
14. Đợt phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động gần nhất: Năm 2012
- số lượng: **36.510 cổ phiếu** thời gian thực hiện. **Tháng 4 năm 2012**

IV. Cam kết thực hiện đúng phương án phát hành và quy định của pháp luật

Chúng tôi đảm bảo những thông tin trên đây là đúng sự thật và cam kết tuân thủ đúng phương án phát hành và các quy định của pháp luật.

V. Các bên liên quan (*nếu có*)

VI. Hồ sơ kèm theo

1. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số: 01/2019 NQ-ĐHCĐ ngày 31/03/2019 thông qua phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty; thông qua tiêu chuẩn và danh sách người lao động được tham gia chương trình, nguyên tắc xác định giá bán và thời gian thực hiện;
2. Nghị quyết số 02/2019-NQ-HĐQT ngày 10/04/2019 của Hội đồng quản trị thông qua việc triển khai thực hiện phương án phát hành;
3. Báo cáo tài chính kỳ gần nhất được kiểm toán trong trường hợp phát hành cổ phiếu thường cho người lao động trong công ty;
4. Qui chế số 01/2019-QC-HĐQT ngày 31/03/2019, qui chế phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho cán bộ quản lý năm 2019;
5. Danh sách cán bộ được mua cổ phần ưu đãi năm 2019.

Phan Thiết, ngày 10 tháng 04 năm 2019

CTY CP MAY XK PHAN THIẾT



**NGHỊ QUYẾT
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG CTY CP MAY XK PHAN THIẾT
PHIÊN HỌP THƯỜNG NIÊN NĂM 2019**

Căn cứ luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014
Căn cứ vào điều lệ của Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Phan Thiết
Căn cứ vào biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 của Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Phan Thiết ngày 31/03/2019.

**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XK PHAN THIẾT
QUYẾT NGHỊ**

Điều 1: Thống nhất báo cáo của hội đồng quản trị tổng kết năm 2018 và nhiệm vụ năm 2019

Kế hoạch năm 2019 với một số chỉ tiêu chính sau

- Tổng doanh thu :	396.024.297.000	đồng
- Doanh thu CM (Tỉ giá 23.000đ)	356.335.297.000	đồng
- Lợi nhuận trước thuế :	43.671.118.000	đồng
- Tỉ lệ %lợi nhuận trước thuế/doanh thu :	11,03	%
- Trích bù quỹ lương dự phòng	30.000.000.000	đồng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp 20%	2.734.223.600	đồng
- Lợi nhuận sau thuế:	10.936.894.400	đồng
- Chia cổ tức 20% vốn điều lệ mới	9.467.570.000	đồng
- Đầu tư:	50.000.000.000	đồng
Trong đó: + Máy móc thiết bị	10.000.000.000	đồng
+ Khu công nghiệp Phú Long	40.000.000.000	đồng

Điều 2: Thống nhất báo cáo của Ban kiểm soát đánh giá tình hình hoạt động của Công ty năm 2018

Điều 3: Thống nhất báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2018 với một số chỉ tiêu chính sau:

- Tổng doanh thu :	368.533.586.508	đồng
- Lợi nhuận trước thuế:	76.019.341.685	đồng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp :	6.071.180.014	đồng
- Lợi nhuận sau thuế :	69.948.161.671	đồng

Điều 4: Thống nhất phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 như sau:

Lợi nhuận sau thuế 2018 69.948.161.671 đồng

Phân phối:

- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi 10%/LN 2018	6.948.000.000	đồng
- Chi trả cổ tức 20 % VDL đã chi năm 2018	9.208.770.000	đồng
- Chi trả cổ tức 20 % VDL mới trong năm 2019		
- Dự phòng bổ sung vốn chủ sở hữu	44.582.621.671	đồng

Điều 5: Thống nhất phát hành 129.400 cổ phiếu (gần 3% cổ phần hiện có của Công ty) trong năm 2019 bán cho cán bộ quản lý đang làm việc tại Công ty với giá 19.600đ/CP (Qui chế, đối tượng và số lượng được mua theo danh sách đính kèm). Ủy quyền cho HĐQT Công ty thực hiện đợt phát hành này theo đúng qui định của pháp luật hiện hành.

Điều 6: Thống nhất điều chỉnh sửa đổi điều 5, điểm 1 của điều lệ Công ty, nâng vốn điều lệ của công ty lên 47.337.850.000 đồng và số cổ phần là 4.733.785 cổ phần khi được UBCKNN cho phép phát hành 129.400 cổ phiếu.

Điều 7: Tổ chức thực hiện: Nghị quyết có hiệu lực từ ngày 31/03/2019

- Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Phan Thiết có trách nhiệm lãnh đạo Công ty thực hiện các nội dung của bản nghị quyết này.
- Nghị quyết sẽ được thông báo tới tất cả cổ đông có quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Phan Thiết .

Nghị quyết này đã được đại hội nhất trí biểu quyết thông qua 100% ./.

TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỊCH ĐẠI HỘI
HUỖNH VĂN NGHI



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CTY CP MAY XK PHAN THIẾT

-----oOo-----
Số : 02/2019-NQ-HĐQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----oOo-----
Phan Thiết, ngày 10 tháng 04 năm 2019

NGHỊ QUYẾT
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CP MAY XK PHAN THIẾT

- Căn cứ luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014
- Căn cứ vào điều lệ của Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Phan Thiết
- Căn cứ nghị quyết số 01/2019 NQ-ĐHCD ngày 31/03/2019 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Phan Thiết năm 2019
- Căn cứ vào biên bản cuộc họp của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Phan Thiết ngày 10 tháng 04 năm 2019

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CP MAY XK PHAN THIẾT
QUYẾT NGHỊ

Điều 1 : Hội đồng quản trị thông qua việc triển khai thực hiện phát hành **129.400 cổ phiếu** cho cán bộ quản lý đang làm việc tại công ty theo qui chế và danh sách (Có qui chế và danh sách đính kèm) đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Phan Thiết năm 2019 thông qua tại nghị quyết số 01/2019 NQ-ĐHCD ngày 31/03/2019. Thời gian thực hiện trong quì 2 năm 2019.

Điều 2 : - Nghị quyết có hiệu lực từ ngày 10 tháng 04 năm 2019
- Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc thực hiện tổ chức việc phát hành theo đúng pháp luật.

Nơi nhận:

- HĐQT, BKS
- Giám đốc PTG, PLG, PLG2
- Công ty PTG, PLG, PLG2
- UBCKNN
- TTLKCK VN “VSD”
- Sở GDCK Hà Nội

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



HUYỀN VĂN NGHI

Số: 01-QC/HĐQT

Phan Thiết, ngày 31 tháng 3 năm 2019

QUY CHẾ
PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU THEO CHƯƠNG TRÌNH LỰA CHỌN (ƯU ĐÃI)
CHO CÁN BỘ QUẢN LÝ NĂM 2019

1. Các khái niệm:

Công ty: Công ty cổ phần May xuất khẩu Phan Thiết

ĐHĐCĐ: Đại hội đồng cổ đông

HĐQT: Hội đồng quản trị

CBCNV: Cán bộ công nhân viên

2. Mục đích phát hành:

Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động nhằm tạo điều kiện cho cán bộ đang làm việc trong công ty được sở hữu cổ phiếu của công ty, ghi nhận đóng góp và gắn kết người lao động với Công ty; thúc đẩy nhân viên nỗ lực phấn đấu phát triển công ty; khuyến khích nhân viên làm việc lâu dài với Công ty; chiến lược phát triển nguồn nhân lực của Công ty

3. Cơ sở pháp lý:

- Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13, ngày 26/11/2014;
- Luật chứng khoán số 70/2006/QH 11 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2006, Luật số 62/2010/QH 12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2010;
- Nghị định số 58/2012/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán;
- Nghị định số 60/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP, ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;
- Thông tư số 162/2015/TT-BTC ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính, hướng dẫn việc chào bán chứng khoán ra công chúng, chào bán cổ phiếu để hoán đổi, phát hành thêm cổ phiếu, mua lại cổ phiếu, bán cổ phiếu quỹ và chào mua công khai cổ phiếu;
- Điều lệ của Công ty cổ phần May xuất khẩu Phan Thiết ngày 18/3/2018;
- Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2019 NQ-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 3 năm 2019 của Công ty cổ phần May xuất khẩu Phan Thiết;

4. Tên cổ phiếu, mệnh giá cổ phiếu, giá bán một cổ phiếu, Số lượng cổ phiếu phát hành và thời điểm thực hiện, hạn chế chuyển nhượng:

- Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Phan Thiết
- Mã chứng khoán: PTG
- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông có hạn chế chuyển nhượng 2 năm kể từ ngày phát hành.
- Mệnh giá một cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu (mười ngàn đồng một cổ phiếu)
- Giá bán : 19.600 đồng/ cổ phiếu, mười chín ngàn sáu trăm đồng một cổ phiếu.

- Số lượng phát hành: **129.400 cổ phiếu** tương ứng gần 3% số lượng cổ phiếu của Công ty đang lưu hành.
 - Thời điểm thực hiện: Dự kiến quý 2 năm 2019 sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo đã nhận đầy đủ hồ sơ phát hành.
 - Hạn chế chuyển nhượng: Cổ phần chào bán cho CBCNV bị hạn chế chuyển nhượng 02 năm kể từ ngày phát hành..
 - + Trong thời gian cổ phiếu bị giới hạn chuyển nhượng, được yêu cầu Công ty mua lại với giá mua ban đầu.
 - + Số lượng cổ phiếu Công ty mua lại thành cổ phiếu quỹ theo quy định của pháp luật hiện hành.
- 5. Tiêu chí lựa chọn CBCNV được mua cổ phiếu.**
- Cấp bậc quản lý từ chuyên trưởng trở lên tổng giám đốc, có đóng góp đem lại hiệu quả sản xuất kinh doanh cho Công ty, có nhu cầu đăng ký mua cổ phần của Công ty.
- 6. Cách tính số lượng cổ phiếu CBCNV được mua:**
- Căn cứ để phân bổ cổ phiếu đến từng CBCNV được xác định dựa trên các tiêu chí nêu tại mục 5 như trên, đảm bảo sự phù hợp về thâm niên công tác, vị trí công tác, mức độ đóng góp của từng người lao động trong sự phát triển của Công ty, trong đó ưu tiên những CBCNV chủ chốt. HĐQT đã phối hợp với Ban Tổng giám đốc để đưa ra danh sách CBCNV được mua một cách công bằng và minh bạch cụ thể như trong danh sách sau: (có danh sách kèm theo)
- 7. Cách thức phân phối cổ phiếu:**
- HĐQT phê duyệt danh sách và số lượng cổ phiếu được mua của Công ty.
 - CBCNV có tên trong danh sách mua nhưng không mua thì sẽ không được chuyển nhượng quyền mua cho người khác.
 - Tại thời điểm phát hành, nếu CBCNV được mua cổ phiếu đột xuất nghỉ việc hoặc không còn đạt tiêu chí được mua như ở mục 5 thì không được mua cổ phiếu như đã phê duyệt.
 - Số lượng cổ phiếu mà CBCNV đăng ký nhưng không mua hết hoặc không thanh toán, hoặc không còn quyền được mua sẽ được HĐQT phân phối tiếp cho các CBCNV khác theo tiêu chí như mục 5 như trên với giá bằng với giá bán ban đầu.
- 8. Điều chỉnh, sửa đổi bổ sung quy chế phát hành cổ phiếu cho CBCNV.**
- HĐQT là đơn vị được ĐHĐCĐ ủy quyền thực hiện phát hành cổ phiếu cho CBCNV, theo đó HĐQT có quyền điều chỉnh, sửa đổi bổ sung quy chế phát hành cổ phiếu cho CBCNV này phù hợp với thực tiễn và phù hợp với hướng dẫn của các đơn vị quản lý để phương án phát hành đạt kết quả cao.
 - Quy chế này là một phần của Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2019 NQ-ĐHĐCĐ, ngày 31 tháng 3 năm 2019 của Công ty cổ phần May xuất khẩu Phan Thiết.

Quy chế có hiệu lực từ ngày ký. Các thành viên HĐQT, Thành viên BKS, Ban tổng giám đốc, Ban giám đốc các Công ty, các đơn vị trực thuộc của công ty có trách nhiệm thi hành đúng các nội dung trong quy chế này.



HUYỄN VĂN NGHI

DANH SÁCH CÁN BỘ ĐƯỢC MUA CỔ PHẦN ƯU ĐÃI NĂM 2019
(Kèm theo qui chế số 01-QC/HĐQT ngày 31/3/2019 của HĐQT)

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ CÔNG VIỆC	NƠI LÀM VIỆC	SỐ LƯỢNG	TỈ LỆ % ĐƯỢC MUA	TỈ LỆ % ĐƯỢC MUA	SỐ CP ĐƯỢC MUA	TỔNG SỐ CỔ PHẦN ĐƯỢC MUA	GHI CHÚ
1	Lê Thanh Hoài Vũ	Tổng giám đốc	PTG	1	9,77%	9,77%	13500	13.500	
2	Ngô Thị Nam	Phó Tổng giám đốc	PTG	1	3,62%	3,62%	5000	5.000	
3	Nguyễn Thị Thu Huyền	Giám đốc Cty	PTG	1	3,62%	3,62%	5000	5.000	
4	Đặng Thùy Mai	Phó GD Cty	PLG	1	3,62%	3,62%	5000	5.000	
5	Huỳnh Thị Ngọc Chấn	Kê toán trưởng	PLG	1	3,62%	3,62%	5000	5.000	
6	Huỳnh Tấn Thịnh	Trưởng phòng Kỹ thuật	PLG	1	3,62%	3,62%	5000	5.000	
7	Trần Thùy Bảo	Phó GD Cty	PLG	1	2,90%	2,90%	4000	4.000	
8	Nguyễn Thị Khánh Phú	Giám đốc chất lượng	PTG	1	2,90%	2,00%	4000	4.000	
9	Trần Thị Tuyết Thanh	Chủ tịch công đoàn	PTG	1	0,94%	1,00%	1300	1.300	
10	Nguyễn Hữu Thắng	Trợ lý chủ tịch	PTG	1	0,94%	0,94%	1300	1.300	
11	Nguyễn Thị Xuân Mai	Giám đốc kinh doanh	PTG	1	0,94%	0,94%	1300	1.300	
12	Nguyễn Tấn Vũ	Phó GD Cty	PTG	1	0,94%	0,94%	1300	1.300	
13	Đặng Thị Kim Phương	Phụ trách kế toán	PTG	1	0,94%	0,94%	1300	1.300	
14	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Giám đốc XN	PTG	1	0,94%	0,94%	1300	1.300	
15	Nguyễn Thị Mỹ Thương	Giám đốc XN	PTG	1	0,94%	0,94%	1300	1.300	
16	Phùng Ngọc Hà Tâm	Trưởng Phòng H.chánh	PTG	1	0,94%	0,94%	1300	1.300	
17	Hoàng Thạch Vũ	Trưởng phòng Kỹ thuật	PTG	1	0,94%	0,94%	1300	1.300	
18	Nguyễn Thị Thu	Chủ tịch công đoàn	PLG	1	0,94%	0,94%	1300	1.300	
19	Huỳnh Anh Tân	Giám đốc XN	PLG	1	0,94%	0,94%	1300	1.300	
20	Đỗ Thị Kim Liên	Giám đốc XN	PLG	1	0,94%	0,94%	1300	1.300	
21	Nguyễn Thu Ba	Phó GD XN	PLG	1	0,94%	0,94%	1300	1.300	
22	Phạm Thị Mỹ Trang	Trưởng Phòng Nhân sự	PLG	1	0,94%	0,94%	1300	1.300	
23	Nguyễn Hạnh	Trưởng Phòng H.chánh	PLG	1	0,94%	0,94%	1300	1.300	
24	Lê Thị Dương Loan	Trưởng phòng may mẫu	PLG	1	0,94%	0,94%	1300	1.300	
25	Nguyễn Minh Trung	Trưởng cơ điện	PLG	1	0,94%	0,94%	1300	1.300	

26	Nguyễn Bích Trâm	Quản đốc Xưởng cắt	PLG	1	0,94%	0,94%	1300	1.300
27	Lê Ngọc Vũ	Quản đốc Xưởng Tphẩm	PLG	1	0,94%	0,94%	1300	1.300
28	Nguyễn Văn Minh	Phó phòng Kỹ thuật	PLG	1	0,94%	0,94%	1300	1.300
29	Nguyễn Thị Kim Dị	Nhóm trưởng	PLG	1	0,94%	0,94%	1300	1.300
30	Nguyễn Thị Hải	Nhóm trưởng	PLG	1	0,94%	0,94%	1300	1.300
31	Nguyễn Thị Thảo	Nhóm trưởng	PLG	1	0,94%	0,94%	1300	1.300
32	Châu Thị Tài	Nhóm trưởng	PLG	1	0,94%	0,94%	1300	1.300
33	Trần Thị Mười	Nhóm trưởng	PLG	1	0,94%	0,94%	1300	1.300
34	Trần Thị Diễm Phúc	Nhóm trưởng	PLG	1	0,94%	0,94%	1300	1.300
35	Huyền Thị Lan	Nhóm trưởng	PLG	1	0,94%	0,94%	1300	1.300
36	Võ Thị Mỹ Liên	Nhóm trưởng	PLG	1	0,94%	0,94%	1300	1.300
37	Võ Quang Tùng	Nhóm trưởng	PLG	1	0,94%	0,94%	1300	1.300
38	Nguyễn Thị Xuân Hà	Nhóm trưởng	PLG	1	0,94%	0,94%	1300	1.300
39	Lê Thị Hai	Nhóm trưởng	PLG	1	0,94%	0,94%	1300	1.300
40	Ngô Tấn Chiến	Phụ trách XNK	PLG	1	0,94%	0,94%	1300	1.300
41	Chê Văn Mười	Giám đốc Cty	Cty DVPL	1	0,94%	0,94%	1300	1.300
42	Nguyễn Quốc Cường	Trợ lý TGD	PTG	1	0,36%	0,36%	500	500
43	Đông Kim Liễu	Phụ trách kế hoạch	PTG	1	0,36%	0,36%	500	500
44	Huyền Thị Hồng Vân	Phụ trách XNK	PTG	1	0,36%	0,36%	500	500
45	Nguyễn Văn Thương	Trưởng VPDD	PTG	1	0,36%	0,36%	500	500
46	Ngô Ngọc Thủy	Tổ trưởng tổ Cát	PTG	1	0,36%	0,36%	500	500
47	Nguyễn Thị Thanh Huyền	QA	PTG	1	0,36%	0,36%	500	500
48	Đỗ Minh Hưng	Tổ trưởng tổ ủi	PTG	1	0,36%	0,36%	500	500
49	Diệp Thanh Hùng	Tổ trưởng tổ T. phẩm	PTG	1	0,36%	0,36%	500	500
50	Từ Chánh Lạc	Tổ trưởng cơ điện	PTG	1	0,36%	0,36%	500	500
51	Trần Văn Hiếu Thuận	Tổ phó cơ điện	PTG	1	0,36%	0,36%	500	500
52	Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng QC	PTG	1	0,36%	0,36%	500	500
53	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Chuyên trưởng A1	PTG	1	0,36%	0,36%	500	500
54	Nguyễn Thị Lệ Hồng	Chuyên trưởng A2	PTG	1	0,36%	0,36%	500	500
55	Nguyễn Thị Sâm	Chuyên trưởng A4	PTG	1	0,36%	0,36%	500	500
56	Phan Thị Hồng	Chuyên trưởng A6	PTG	1	0,36%	0,36%	500	500
57	Nguyễn Thị Ái Châu	Chuyên trưởng A8	PTG	1	0,36%	0,36%	500	500
58	Lê Thị Cừu	Chuyên trưởng A10	PTG	1	0,36%	0,36%	500	500
59	Ngô Thị Mai	Chuyên trưởng B4	PTG	1	0,36%	0,36%	500	500



60	Nguyễn Thị Thu Thanh	Chuyên trưởng B1	PTG	1	0,36%	0,36%	500	500
61	Nguyễn Thị Phương Duy	Chuyên trưởng B2	PTG	1	0,36%	0,36%	500	500
62	Nguyễn Thị Minh Hằng	Chuyên trưởng B3	PTG	1	0,36%	0,36%	500	500
63	Trần Thị Kim Ngọc Mỹ	Chuyên trưởng B5	PTG	1	0,36%	0,36%	500	500
64	Nguyễn Thị Kim Trang	Chuyên trưởng B7	PTG	1	0,36%	0,36%	500	500
65	Cao Thị Hoài Thắm	Chuyên trưởng B9	PTG	1	0,36%	0,36%	500	500
66	Nguyễn Thị Loan	Chuyên trưởng PTG3	PTG	1	0,36%	0,36%	500	500
67	Trần Thị Mỹ Hằng	Chuyên trưởng B6	PTG	1	0,36%	0,36%	500	500
68	Phan Thị Bích Vân	Chuyên trưởng B11	PTG	1	0,36%	0,36%	500	500
69	Đỗ Thị Thái Thủy	Phụ trách kế hoạch	PLG	1	0,36%	0,36%	500	500
70	Lê Thị Ngọc Bích	Phụ trách kế hoạch	PLG	1	0,36%	0,36%	500	500
71	Võ Thị An Thuận	Phụ trách kế hoạch	PLG	1	0,36%	0,36%	500	500
72	Phạm Văn Lâm	Phó Phụ trách XNK	PLG	1	0,36%	0,36%	500	500
73	Nguyễn Hoàng Thiện	Phó cơ điện	PLG	1	0,36%	0,36%	500	500
74	Dương Danh	Tổ trưởng tổ ui	PLG	1	0,36%	0,36%	500	500
75	Nguyễn Văn Chung	Tổ trưởng tổ ui	PLG	1	0,36%	0,36%	500	500
76	Nguyễn Thị Đức Bích	QA	PLG	1	0,36%	0,36%	500	500
77	Trương Thị Nguyệt	QA	PLG	1	0,36%	0,36%	500	500
78	Nguyễn Thị Khởi	QA	PLG	1	0,36%	0,36%	500	500
79	Trần Thị Thanh Tuyền	QA	PLG	1	0,36%	0,36%	500	500
80	Nguyễn Thị Thắm	QA	PLG	1	0,36%	0,36%	500	500
81	Nguyễn Thị Huệ	Trưởng QC	PLG	1	0,36%	0,36%	500	500
82	Nguyễn Thị Bích Phương	Trưởng QC	PLG	1	0,36%	0,36%	500	500
83	Trần Thị Ngọc Châu	Trưởng QC	PLG	1	0,36%	0,36%	500	500
84	Trần Thị Bích Trâm	Trưởng QC	PLG	1	0,36%	0,36%	500	500
85	Lâm Thị Nguyễn Thảo	Trưởng QC	PLG	1	0,36%	0,36%	500	500
86	Nguyễn Thị Tiên	Trưởng Đánh số ép keo	PLG	1	0,36%	0,36%	500	500
87	Trần Thị Kim Oanh	Trưởng Đánh số ép keo	PLG	1	0,36%	0,36%	500	500
88	Nguyễn Thị Hồng Hoa	Trưởng Đánh số ép keo	PLG	1	0,36%	0,36%	500	500
89	Trần Thị Ngọc Mai	Chuyên trưởng C1	PLG	1	0,36%	0,36%	500	500
90	Nguyễn Thị Bích Hiền	Chuyên trưởng C2	PLG	1	0,36%	0,36%	500	500
91	Phạm Thị Bích Hiếu	Chuyên trưởng C4 + C5	PLG	1	0,36%	0,36%	500	500
92	Nguyễn Thị Nhom	Chuyên trưởng C6	PLG	1	0,36%	0,36%	500	500
93	Nguyễn Tân Lộc	Chuyên trưởng T14	PLG	1	0,36%	0,36%	500	500

333
HÀN
I KHẨU
I THẬT
T - BINH

94	Trần Thị Thu Tuyết	Chuyên trường T2	PLG	1	0,36%	0,36%	500	500
95	Trần Thị Dự Thu	Chuyên trường C14	PLG	1	0,36%	0,36%	500	500
96	Lê Thị Thuong	Chuyên trường C9	PLG	1	0,36%	0,36%	500	500
97	Nguyễn Thị Quỳnh Hương	Chuyên trường C10	PLG	1	0,36%	0,36%	500	500
98	Đào Thị Mai	Chuyên trường C11	PLG	1	0,36%	0,36%	500	500
99	Lê Thị Mến	Chuyên trường C12	PLG	1	0,36%	0,36%	500	500
100	Lê Thị Mỹ Huệ	Chuyên trường C13	PLG	1	0,36%	0,36%	500	500
101	Lê Thị Nhã Phương	Chuyên trường T4	PLG	1	0,36%	0,36%	500	500
102	Đặng Thị Thu	Chuyên trường T9	PLG	1	0,36%	0,36%	500	500
103	Nguyễn Thị Bích Phương	Chuyên trường T10	PLG	1	0,36%	0,36%	500	500
104	Huyền Thị Phương Danh	Chuyên trường L1	PLG	1	0,36%	0,36%	500	500
105	Lý Thị Trúc Mai	Chuyên trường T11	PLG	1	0,36%	0,36%	500	500
106	Nguyễn Thanh Nhon	Chuyên trường T12	PLG	1	0,36%	0,36%	500	500
107	Nguyễn Thị Thanh Thùy	Chuyên trường C7	PLG	1	0,36%	0,36%	500	500
108	Trần Thị Mai	Chuyên trường T7	PLG	1	0,36%	0,36%	500	500
109	Trần Minh Vũ	Chuyên trường C8	PLG	1	0,36%	0,36%	500	500
110	Châu Thị Kim Hạnh	Chuyên trường S3	PLG	1	0,36%	0,36%	500	500
111	Nguyễn Thị Xuân Hải	Chuyên trường L2	PLG	1	0,36%	0,36%	500	500
112	Lê Thanh Nhật	Chuyên trường L3	PLG	1	0,36%	0,36%	500	500
113	Nguyễn Thị Bích Nga	Chuyên trường T15	PLG	1	0,36%	0,36%	500	500
114	Nguyễn Thị Kim Thu	Chuyên trường M1	PLG	1	0,36%	0,36%	500	500
115	Ngô Thị Lệ Trinh	Chuyên trường M2	PLG	1	0,36%	0,36%	500	500
116	Trần Thị Lệ	Chuyên trường M3	PLG	1	0,36%	0,36%	500	500
117	Ngô Thị Thu Huyền	Chuyên trường M7	PLG	1	0,36%	0,36%	500	500
118	Dương Thị Thu Thúy	Chuyên trường T1	PLG	1	0,36%	0,36%	500	500
119	Hồ Thị Thu Bảo	Chuyên trường M4	PLG	1	0,36%	0,36%	500	500
120	Nguyễn Văn Phòng	Chuyên trường M5	PLG	1	0,36%	0,36%	500	500
121	Lê Thị Kim Lim	Chuyên trường M6	PLG	1	0,36%	0,36%	500	500
TỔNG CỘNG				121	93,68%	0,36%	500	129.400,00



HUAN * 8 *